

Số: 59.../2020/CIAS
V/v Báo cáo tài chính năm 2019
đã được kiểm toán

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh
Mã chứng khoán: CIA
Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa
Điện thoại: 0258.6265588
Fax: 0258.6266262

Người thực hiện công bố thông tin: Ông TRẦN XUÂN BÌNH

Chức vụ: Kế toán trưởng

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo kết quả kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên so với năm 2018.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ www.cias.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm: Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 và công văn giải trình thay đổi lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VT;

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Trần Xuân Bình

Báo cáo Tài chính Hợp nhất

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY
QUỐC TẾ CAM RANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-39

1001
CÔ
ACHN
ANGI
A
DANK

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Minh Hoàng	Chủ tịch
Ông Đồng Lương Sơn	Thành viên
Ông Khổng Minh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Quang Minh	Giám đốc	
Ông Lê Minh Lâm	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm từ 01/8/2019
Ông Lý Quốc Trung	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm từ 01/01/2020

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hồng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị,



Trương Minh Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 3 năm 2020

Số: 190320.018/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh được lập ngày 19/3/2020, từ trang 05 đến trang 39 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2020

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of **HLB** International


Đình Quang Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3681-2017-002-1


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019


Mã	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		263.385.087.104	194.782.601.403
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	83.415.581.712	62.772.528.467
111	1. Tiền		82.615.581.712	41.272.528.467
112	2. Các khoản tương đương tiền		800.000.000	21.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	63.937.510.003	37.640.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		63.926.401.250	37.500.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(146.963.750)	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		158.072.503	140.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		105.778.581.269	84.603.826.929
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	26.985.201.538	18.221.229.392
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.324.285.406	14.723.918.288
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	68.000.000.000	33.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	6.469.094.325	18.658.679.249
140	IV. Hàng tồn kho		6.667.674.358	4.154.114.009
141	1. Hàng tồn kho	9	6.667.674.358	4.154.114.009
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.585.739.762	5.612.131.998
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.293.477.515	4.426.627.609
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		187.448.969	704.023.926
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	104.813.278	481.480.463
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		205.910.723.647	187.071.025.303
220	II. Tài sản cố định		139.585.712.508	124.856.407.521
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	138.870.826.737	124.012.022.750
222	- Nguyên giá		185.859.858.654	154.902.287.824
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(46.989.031.917)	(30.890.265.074)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	714.885.771	844.384.771
228	- Nguyên giá		1.488.860.000	1.388.220.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(773.974.229)	(543.835.229)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.874.627.153	1.860.107.880
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.874.627.153	1.860.107.880
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	6	50.749.635.970	50.320.651.937
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		50.549.635.970	50.320.651.937
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.700.748.016	10.033.857.965
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	13.700.748.016	10.033.857.965
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		469.295.810.751	381.853.626.706

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		76.171.104.710	95.993.007.785
310	I. Nợ ngắn hạn		67.576.248.946	56.031.068.006
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	14.779.280.309	17.385.255.898
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		261.634.723	10.851.006
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.265.808.430	1.150.862.770
314	4. Phải trả người lao động		14.345.444.719	15.602.223.076
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3.473.497.711	1.911.155.310
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.751.649.799	1.415.221.898
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	27.532.064.100	17.069.644.100
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.166.869.155	1.485.853.948
330	II. Nợ dài hạn		8.594.855.764	39.961.939.779
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	60.000.000	30.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	8.534.855.764	25.604.499.864
339	3. Trái phiếu chuyển đổi	18	-	14.320.553.554
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	6.886.361
400	B. NGUỒN VỐN		393.124.706.041	285.860.618.921
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	393.124.706.041	285.860.618.921
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		197.099.040.000	110.999.820.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		197.099.040.000	110.999.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		117.580.766.206	84.877.337.994
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	1.319.333.390
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		5.163.129.628	4.143.730.451
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		50.005.435.634	62.499.221.177
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		26.416.880.524	30.283.574.149
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		23.588.555.110	32.215.647.028
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		22.859.440.462	21.604.281.798
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		469.295.810.751	381.853.626.706


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng



Trương Minh Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị





Khánh Hòa, ngày 19 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	294.856.362.884	297.267.470.219
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	2.265.548.538	2.407.484.130
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	292.590.814.346	294.859.986.089
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23	211.771.938.381	211.003.147.221
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.818.875.965	83.856.838.868
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	5.492.022.351	6.506.429.250
22	7. Chi phí tài chính	25	5.146.894.349	8.396.265.680
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.195.938.926	5.932.942.064
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		228.984.033	457.968.067
25	9. Chi phí bán hàng	26	14.602.213.843	9.825.880.875
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	29.858.444.141	26.283.187.814
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.932.330.016	46.315.901.816
31	12. Thu nhập khác		48.014.337	377.635.845
32	13. Chi phí khác		511.266.857	254.904.063
40	14. Lợi nhuận khác		(463.252.520)	122.731.782
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.469.077.496	46.438.633.598
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	7.367.768.011	9.265.499.441
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(6.886.361)	(195.151.795)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		29.108.195.846	37.368.285.952
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		23.588.555.110	32.215.647.028
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5.519.640.736	5.152.638.924
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.936	3.258
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	2.017	3.010


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng


Trương Minh Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Khánh Hòa, ngày 19 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		36.469.077.496	46.438.633.598
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		17.394.360.875	14.413.581.669
03	Các khoản dự phòng		146.963.750	-
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.542.254)	121.186.819
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(5.451.519.662)	(5.929.174.507)
06	Chi phí lãi vay		4.195.938.926	5.932.942.064
07	Các khoản điều chỉnh khác		679.446.446	1.429.922.838
08	Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		53.430.725.577	62.407.092.481
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		16.224.948.056	(6.352.998.993)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(2.513.560.349)	39.960.990.394
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(5.657.089.135)	(72.735.423.898)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(2.548.259.230)	(3.343.272.905)
13	(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		(26.426.401.250)	(15.000.000.000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.047.969.850)	(5.416.638.492)
15	Thuế TNDN đã nộp		(5.509.532.484)	(11.676.280.610)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.325.456.359)	(1.340.307.492)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.627.404.976	(13.496.839.515)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(29.315.690.327)	(24.569.959.025)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	1.043.181.816
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(35.218.072.503)	(33.000.000.000)
27	7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.645.803.550	5.172.005.011
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(59.887.959.280)	(51.354.772.198)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		91.384.094.822	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		14.165.067.932	-
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(20.772.292.032)	(17.069.644.100)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24.880.679.682)	(15.952.845.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		59.896.191.040	(33.022.489.900)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		20.635.636.736	(97.874.101.613)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	62.772.528.467	160.747.046.152
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		7.416.509	(100.416.072)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	83.415.581.712	62.772.528.467


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng


CÔNG TY
CỔ PHẦN DỊCH VỤ
SÂN BAY QUỐC TẾ
CAM RANH
M.S.D.N: 4200810665 - C.T. Q
TP. NHÀ TRƯNG HÒA


Trương Minh Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 197.099.040.000 VND, tương ứng 19.709.904 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

b. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

c. Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2019 gồm:

	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (CATC)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa	100%

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	75%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn. Tại thời

điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.
Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ

phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là:

- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn nếu đáo hạn trong vòng từ 3 tháng đến không quá 12 tháng;
- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn nếu đáo hạn trong vòng trên 12 tháng.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng,
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban

đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng, ngoại trừ hàng thực phẩm được xác định theo nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình/ vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình/ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 15 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản (XDCCB) dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để thực hiện các dự án đầu tư XDCCB (bao gồm chi phí xây dựng hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật các tài sản) cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.18 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ

đồng phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành (20%).

2.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	8.018.924.523	1.193.493.842
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74.596.657.189	40.079.034.625
Các khoản tương đương tiền (*)	800.000.000	21.500.000.000
	83.415.581.712	62.772.528.467

(*) Các khoản tương đương tiền tại 31/12/2019 là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Khánh Hòa với lãi suất từ 4,8% đến 5,5%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	6.425.884.306	-	7.701.926.250	-
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	2.873.503.567	-	1.908.040.420	-
China Southern Airlines Co., Ltd.	3.409.036.467	-	3.393.444.602	-
Jeju Air Co., Ltd.	1.575.883.457	-	2.513.378.832	-
Azur Air LLC	2.926.422.462	-	-	-
Eastar Jet Co., Ltd	2.750.428.442	-	-	-
Khác	7.024.042.837	-	2.704.439.288	-
	26.985.201.538	-	18.221.229.392	-

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam	89.876.000	3.009.943.000
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ và Dịch vụ Hàng Không	2.021.910.000	8.736.288.000
Công ty Cổ phần Cung cấp thiết bị và dịch vụ bảo dưỡng Hàng Không	508.200.000	1.011.318.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Đầu tư Đại Nguyên	437.040.809	-
Khác	1.267.258.597	1.966.369.288
	4.324.285.406	14.723.918.288

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam RanhSân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh,
Tỉnh Khánh HòaBáo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**6. Các khoản đầu tư tài chính****a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND		VND	VND		VND
Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (i)	22.441.463.750	22.294.500.000	(146.963.750)	-	-	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (ii)	3.984.937.500	3.990.000.000	-	-	-	-
Công ty CP Logistics Hàng không (iii)	37.500.000.000		-	37.500.000.000		-
	63.926.401.250	26.284.500.000	(146.963.750)	37.500.000.000	-	-

(i) Tại ngày 31/12/2019, Công ty nắm giữ 250.500 cổ phiếu, tương đương 0,75% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn. Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính trên sàn HOSE.

(ii) Tại ngày 31/12/2019, Công ty nắm giữ 75.000 cổ phiếu, tương đương 1,76% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng. Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính trên sàn HNX.

(iii) Tại ngày 31/12/2019, Công ty nắm giữ 600.000 cổ phiếu, tương đương 0,85% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Logistics Hàng không. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	158.072.503	-	140.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	158.072.503	-	140.000.000	-
Dài hạn	200.000.000	-	-	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	200.000.000	-	-	-

(i) Khoản tiền gửi tại 31/12/2019 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1 theo hợp đồng số 01.17.2612134.TG ngày 3/3/2017. Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm, lãi nhập gốc và được tự động tái tục nếu không có yêu cầu rút từ Công ty.

(ii) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số lượng 20 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND với kỳ hạn 7 năm từ ngày 29/10/2019. Lãi suất bằng lãi tham chiếu của Ngân hàng + 1%/năm, tiền lãi trả sau định kỳ 1 năm/lần

c) Đầu tư vào công ty liên kết

Địa chỉ	31/12/2019			01/01/2019			
	Giá gốc VND	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	Tầng 3 tòa nhà NTS, cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội	49.000.000.000	49%	50.549.635.970	49.000.000.000	49%	50.320.651.937
		49.000.000.000	49%	50.549.635.970	49.000.000.000	49%	50.320.651.937



7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thương mại Hàng không Long Thành (i)	33.000.000.000	-	33.000.000.000	-
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (ii)	35.000.000.000	-	-	-
	68.000.000.000	-	33.000.000.000	-

(i) Bao gồm:

(1) Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTAT-CIAS ngày 10/10/2018, và Phụ lục số 04 ngày 29/10/2019 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành, số tiền 20.000.000.000 VND, gia hạn thời gian trả nợ là 31/03/2020, lãi suất cho vay 7,10%/năm; và

(2) Hợp đồng vay vốn số 01/LTAT-CRCT/2018 ngày 11/12/2018 và Phụ lục số 03 ngày 29/12/2019 giữa Công ty TNHH Nhà ga hàng hóa Cam Ranh (CRCT) và Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành (LTAT), số tiền là 13.000.000.000 VND, gia hạn thời hạn trả nợ là 31/03/2020, lãi suất cho vay 7,10%/năm.

(ii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/Vietransimex-CIAS/2019 ngày 6/12/2019 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng hóa và vận tải thủy Việt Nam, thời hạn cho vay là 6 tháng, lãi suất cho vay 7,10%/năm.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh góp tiền hợp tác kinh doanh (*)	2.363.250.929	-	15.243.958.120	-
Ký cược, ký quỹ	1.329.954.803	-	1.897.005.683	-
Tạm ứng cho nhân viên	694.831.038	-	397.246.600	-
Lãi tiền gửi, lãi vay dự thu	921.832.879	-	226.410.958	-
Tạm ứng thù lao HĐQT, BKS	720.000.000	-	720.000.000	-
Khác	439.224.676	-	174.057.888	-
	6.469.094.325	-	18.658.679.249	-

(*) Góp vốn hợp tác kinh doanh bằng tiền mặt theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh hệ thống cửa hàng miễn thuế số 18/BCC/XNKLC-CATC ngày 3/8/2018. Thu nhập từ hoạt động này được trình bày là doanh thu hoạt động tài chính tại Thuyết minh số 24.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	3.379.366.532	-	1.507.385.662	-
Công cụ, dụng cụ	426.335.938	-	176.394.570	-
Hàng hóa	2.861.971.888	-	2.470.333.777	-
	6.667.674.358	-	4.154.114.009	-

10. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	598.961.577	487.534.394
Công cụ dụng cụ xuất dùng	609.429.731	645.456.102
Chi phí bảo hộ lao động	480.747.071	693.089.596
Chi phí thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	1.164.182.668	750.578.474
Chi phí cải tạo, sửa chữa	241.013.436	1.660.759.371
Khác	199.143.032	189.209.672
	3.293.477.515	4.426.627.609
Dài hạn		
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	2.978.767.141	1.644.734.763
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	791.673.058	317.245.447
Chi phí cải tạo, sửa chữa	9.366.351.245	7.601.598.692
Chi phí khác	563.956.572	470.279.063
	13.700.748.016	10.033.857.965

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	12.684.072.375	106.072.665.330	32.104.094.627	3.950.853.772	90.601.720	154.902.287.824
Tăng trong năm	-	22.535.588.431	10.800.672.727	-	-	33.336.261.158
Thanh lý	-	-	(2.378.690.328)	-	-	(2.378.690.328)
Tại ngày 31/12/2019	12.684.072.375	128.608.253.761	40.526.077.026	3.950.853.772	90.601.720	185.859.858.654
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	3.400.940.360	17.277.793.000	8.640.325.025	1.528.548.374	42.658.315	30.890.265.074
Khấu hao trong năm	1.136.710.032	10.016.860.830	5.225.711.861	766.818.804	18.120.348	17.164.221.875
Thanh lý	-	-	(1.065.455.032)	-	-	(1.065.455.032)
Tại ngày 31/12/2019	4.537.650.392	27.294.653.830	12.800.581.854	2.295.367.178	60.778.663	46.989.031.917
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	9.283.132.015	88.794.872.330	23.463.769.602	2.422.305.398	47.943.405	124.012.022.750
Tại ngày 31/12/2019	8.146.421.983	101.313.599.931	27.725.495.172	1.655.486.594	29.823.057	138.870.826.737

- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 66.838.000.866 VND.
- ▶ Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.283.067.254 VND.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2019	1.388.220.000	1.388.220.000
Mua trong năm	100.640.000	100.640.000
Tại ngày 31/12/2019	1.488.860.000	1.488.860.000
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2019	543.835.229	543.835.229
Khấu hao trong năm	230.139.000	230.139.000
Tại ngày 31/12/2019	773.974.229	773.974.229
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	844.384.771	844.384.771
Tại ngày 31/12/2019	714.885.771	714.885.771

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng HK Quốc tế Cam Ranh (*)	1.706.088.062	1.706.088.062
Sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng	127.389.091	112.869.818
Khác	41.150.000	41.150.000
	1.874.627.153	1.860.107.880

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan tới Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh. Tại ngày 31/12/2019, công trình vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Lãi trái phiếu phải trả	733.348.700	638.430.000
Lãi vay phải trả	118.484.065	65.433.689
Chi phí thuê hệ thống thiết bị phục vụ mặt đất	1.409.532.518	-
Chi phí quản lý điều hành	337.901.426	-
Chi phí thuê mặt bằng	366.730.958	1.075.439.975
Khác	507.500.044	131.851.646
	3.473.497.711	1.911.155.310

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	3.135.734.647	3.135.734.647	904.632.859	904.632.859
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	2.522.987.900	2.522.987.900	94.727.186	94.727.186
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	1.447.434.769	1.447.434.769	6.131.166.625	6.131.166.625
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	976.240.203	976.240.203	1.284.072.766	1.284.072.766
Khác	6.696.882.790	6.696.882.790	8.970.656.462	8.970.656.462
	14.779.280.309	14.779.280.309	17.385.255.898	17.385.255.898
b) Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	2.522.987.900	2.522.987.900	94.727.186	94.727.186

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019		Trong kỳ		31/12/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	216.127.522	2.794.037.723	3.465.709.048	-	887.798.847
Thuế thu nhập doanh nghiệp	481.480.463	672.236.698	5.509.532.484	7.367.768.011	101.847.597	2.150.839.359
Thuế thu nhập cá nhân	-	261.875.441	1.222.399.354	1.181.526.324	2.965.681	223.968.092
Các loại thuế khác	-	623.109	100.820.409	103.399.432	-	3.202.132
	481.480.463	1.150.862.770	9.626.789.970	12.118.402.815	104.813.278	3.265.808.430

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chia cổ tức	1.400.890.900	59.838.600
Kinh phí công đoàn	352.020.339	552.594.517
BHYT, BHXH, BHYT	687.805.250	465.909.951
Khác	310.933.310	336.878.830
	2.751.649.799	1.415.221.898
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	60.000.000	30.000.000
	60.000.000	30.000.000

18. Trái phiếu chuyển đổi

Ngày 23/10/2017, Công ty đã phát hành 300.000 trái phiếu chuyển đổi với các thông tin như sau:

- ▶ Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.
- ▶ Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo.
- ▶ Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu, tổng số tiền thu được là 30 tỷ VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 106.500.000 VND.
- ▶ Thời hạn trái phiếu: 02 năm (từ ngày 23/10/2017 đến ngày 23/10/2019).
- ▶ Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 01 năm một lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành trái phiếu và ngày đáo hạn của trái phiếu.
- ▶ Lãi suất: 4%/năm.
- ▶ Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000 VND/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10.
- ▶ Thời hạn chuyển đổi: Đợt 1 tối đa 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành – đã chuyển đổi vào ngày 23/10/2018, đợt 2 đã chuyển đổi phần còn lại tại ngày 23/10/2019.

Công ty áp dụng lãi suất 9% là lãi suất cho vay tín chấp bình quân có kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng Vietcombank và Ngân hàng Vietinbank (là ngân hàng giao dịch thường xuyên với Công ty) để xác định Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu (Quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu) bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại.

Thông tin về số dư các khoản mục liên quan tới trái phiếu chuyển đổi:

	Ghi nhận ban đầu	01/01/2019	31/12/2019
	VND	VND	VND
Giá trị phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	27.886.093.216	14.320.553.554	-
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi đã phân bổ	-	57.687.500	106.500.000
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi còn phải phân bổ	106.500.000	48.812.500	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	2.007.406.784	1.319.333.390	-

19. Các khoản vay

	01/01/2019		Phát sinh		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	-	-	14.165.067.932	3.702.647.932	10.462.420.000	10.462.420.000
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội (i)</i>	-	-	14.165.067.932	3.702.647.932	10.462.420.000	10.462.420.000
Vay dài hạn đến hạn trả	17.069.644.100	17.069.644.100	17.069.644.100	17.069.644.100	17.069.644.100	17.069.644.100
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)</i>	17.069.644.100	17.069.644.100	17.069.644.100	17.069.644.100	17.069.644.100	17.069.644.100
	17.069.644.100	17.069.644.100	31.234.712.032	20.772.292.032	27.532.064.100	27.532.064.100
Dài hạn						
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)</i>	42.674.143.964	42.674.143.964	-	17.069.644.100	25.604.499.864	25.604.499.864
	42.674.143.964	42.674.143.964	-	17.069.644.100	25.604.499.864	25.604.499.864
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	17.069.644.100	17.069.644.100			27.532.064.100	27.532.064.100
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	25.604.499.864	25.604.499.864			8.534.855.764	8.534.855.764

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng cấp tín dụng ngắn hạn số 24628.19.002.2612134.TD tháng 8/2019. Mục đích vay là tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn mỗi khoản tín dụng không vượt quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được quy định cụ thể tại mỗi văn kiện tín dụng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm một số phương tiện vận tải và máy móc phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chi tiết được quy định tại Phụ lục 01 của cùng hợp đồng vay.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 1 được thực hiện theo Hợp đồng cấp tín dụng trung, dài hạn số 11667.16.002.2612134.TD ngày 27/04/2016 và văn bản sửa đổi bổ sung số 11667.16.002.2612134.TD.PL01 ngày 22/12/2016 với tổng số tiền là 78.000.000.000 VND. Mục đích vay là tài trợ dự án đầu tư trang thiết bị máy móc, cơ sở vật chất cho dịch vụ mặt đất giai đoạn 1 tại Sân bay Cam Ranh.

Thời hạn của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời gian rút vốn vay kể từ ngày 22/12/2016 đến ngày 30/6/2017. Lãi suất cho vay trong năm đầu tiên, kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định 7,9%/năm, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VND của Ngân hàng TMCP Quân đội được công bố và biên độ 2,0%/năm. Tài sản đảm bảo vay đối với hợp đồng tín dụng trên là toàn bộ tài sản hình thành từ phương án là máy móc, thiết bị phục vụ dịch vụ mặt đất với tỷ lệ tài trợ/tài sản đảm bảo là 70%.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2018	80.000.000.000	84.272.264.600	2.007.406.784	416.894.111	4.143.730.451	65.302.784.362	16.731.620.875	252.874.701.183
Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	15.000.000.000	688.073.394	(688.073.394)	-	-	-	-	15.000.000.000
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	32.215.647.028	5.152.638.924	37.368.285.952
Phân phối lợi nhuận	15.999.820.000	-	-	-	-	(34.929.276.209)	(250.000.000)	(19.179.456.209)
Chi phí khác	-	(83.000.000)	-	-	-	-	-	(83.000.000)
Khác	-	-	-	-	-	(89.934.004)	(29.978.001)	(119.912.005)
Tại ngày 01/01/2019	110.999.820.000	84.877.337.994	1.319.333.390	416.894.111	4.143.730.451	62.499.221.177	21.604.281.798	285.860.618.921
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	23.588.555.110	5.519.640.736	29.108.195.846
Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi (i)	15.000.000.000	1.319.333.390	(1.319.333.390)	-	-	-	-	15.000.000.000
Chào bán cổ phiếu ra công chúng (iii)	60.000.000.000	31.384.094.822	-	-	-	-	-	91.384.094.822
Phân phối lợi nhuận (ii)	11.099.220.000	-	-	-	1.019.399.177	(36.082.340.653)	(4.264.482.072)	(28.228.203.548)
Tại ngày 31/12/2019	197.099.040.000	117.580.766.206	-	416.894.111	5.163.129.628	50.005.435.634	22.859.440.462	393.124.706.041

(i) Xem thuyết minh 18.

(ii) Công ty mẹ phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 12/4/2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	0,92%	315.615.207
Chia cổ tức bằng tiền (mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)	64,66%	22.199.964.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu - tăng vốn chủ sở hữu	32,33%	11.099.220.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	2,10%	720.000.000
	100%	34.334.799.207

(iii) Công ty chào bán cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 12/04/2019 và hoàn thành việc chào bán theo Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng số 311/2019/CIAS ngày 26/11/2019, thông tin cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành: 6.000.000 cổ phiếu, tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm: 60.000.000.000 VND;
- Hình thức phát hành: Chào bán ra công chúng cho cổ đông hiện hữu;
- Tỷ lệ thực hiện: 185:100;
- Ngày phát hành: 19/11/2019;
- Mục đích tăng vốn:
 - +) Nâng cao khả năng đầu tư, tăng năng lực cho Công ty: đầu tư/ cải tạo hệ thống quầy kệ tại các Sân bay và mở rộng thêm điểm kinh doanh tại TP Nha Trang;
 - +) Tăng tỷ lệ sở hữu và tăng tỷ lệ vốn góp tại Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không;
 - +) Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	Tỷ lệ vốn góp %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ vốn góp %
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (*)	96.231.520.000	48,82%	53.997.110.000	48,65%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	2,88%	3.191.250.000	2,88%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital	11.000.000.000	5,58%	-	0,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,49%	6.600.000.000	5,95%
Các cổ đông khác	73.373.340.000	37,23%	47.211.460.000	42,52%
	197.099.040.000	100%	110.999.820.000	100%

(*) Kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2019, Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104960269 thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 9 năm 2019.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	110.999.820.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	86.099.220.000	30.999.820.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	197.099.040.000	110.999.820.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	59.838.600	12.684.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	37.320.951.982	31.999.820.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>37.320.951.982</i>	<i>31.999.820.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	24.880.679.682	15.952.845.800
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>24.880.679.682</i>	<i>15.952.845.800</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	11.099.220.000	15.999.820.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>11.099.220.000</i>	<i>15.999.820.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	1.400.890.900	59.838.600
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền</i>	<i>1.400.890.900</i>	<i>59.838.600</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng cổ phiếu</i>	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.709.904	11.099.982
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.709.904	11.099.982
- Cổ phiếu phổ thông	19.709.904	11.099.982
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.709.904	11.099.982
- Cổ phiếu phổ thông	19.709.904	11.099.982

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm nhà để xe taxi và nhà hàng từ năm 2011 tới 2021. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Công ty cũng thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cửa khẩu Quốc tế đường bộ số II Kim Thành Lào Cai để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty con - Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không - thuê hoạt động một số máy móc thiết bị phục vụ dịch vụ mặt đất từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam. Hợp đồng có thời hạn 06 tháng kể từ ngày bàn giao thiết bị và tự động gia hạn 03 tháng nếu 02 bên có nguyện vọng tiếp tục thực hiện hợp đồng.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
USD	176.235,74	5.801,21

22. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu	294.856.362.884	297.267.470.219
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	84.892.494.947	54.059.244.579
Dịch vụ vận tải	5.835.630.857	5.825.294.515
Bán hàng miễn thuế	5.340.407.341	74.695.043.230
Doanh thu hợp tác kinh doanh (*)	14.281.926.362	18.094.732.704
Dịch vụ phục vụ mặt đất	179.878.446.520	141.390.250.144
Doanh thu khác	4.627.456.857	3.202.905.047
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.265.548.538	2.407.484.130
Chiết khấu thương mại	2.265.548.538	2.407.484.130
Doanh thu thuần	292.590.814.346	294.859.986.089

(*) Doanh thu theo Hợp đồng hợp tác, quản lý và điều hành nhà hàng số 14/2014/CRAC-HĐHTKD giữa Công ty ("Bên A") với Công ty TNHH Autogrill VFS F&B ("Bên B"). Theo đó, Bên A sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo mặt bằng kinh doanh, Bên B có trách nhiệm tổ chức, quản lý khai thác dịch vụ và điều hành hoạt động kinh doanh tại Sân bay Cam Ranh.

23. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	60.081.569.402	37.972.535.897
Dịch vụ vận tải	5.704.275.194	5.778.875.836
Bán hàng miễn thuế	4.741.074.000	56.621.032.344
Giá vốn hợp tác kinh doanh	11.827.897.521	14.765.769.651
Dịch vụ phục vụ mặt đất	126.401.798.134	92.421.725.200
Khác	3.015.324.130	3.443.208.293
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	211.771.938.381	211.003.147.221

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	3.301.773.111	4.392.796.525
Lợi nhuận được chia	500.000.000	900.000.000
Thu nhập góp vốn hợp tác kinh doanh	1.539.452.360	630.046.205
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	144.725.529	583.419.912
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	6.071.351	166.608
	5.492.022.351	6.506.429.250

25. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	3.645.938.926	4.782.942.064
Lãi trái phiếu	550.000.000	1.150.000.000
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	48.812.500	53.250.000
Chi phí tài chính theo lãi suất thị trường của trái phiếu chuyển đổi	630.733.946	1.376.672.838
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	60.714.824	912.047.353
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	2.529.097	121.353.425
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	146.963.750	-
Khác	61.201.306	-
	5.146.894.349	8.396.265.680

26. Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	4.672.003.063	3.006.948.511
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.379.208.503	1.473.164.345
Chi phí khấu hao TSCĐ	98.260.008	63.266.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.657.013.261	5.282.501.362
<i>Trong đó, chi phí thuê mặt bằng</i>	<i>4.464.394.231</i>	<i>1.622.014.862</i>
Chi phí bằng tiền khác	795.729.008	-
	14.602.213.843	9.825.880.875

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý (i)	15.550.810.284	11.895.357.640
Chi phí vật liệu quản lý	985.269.861	1.237.234.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.076.534.775	971.817.800
Thuế phí và lệ phí (ii)	556.240.352	1.164.600.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài (ii)	6.120.922.668	3.765.894.504
Chi phí bằng tiền khác	5.568.666.201	7.248.283.156
	29.858.444.141	26.283.187.814

(i) Tăng chi phí quản lý tại các chi nhánh của Công ty mẹ, phát sinh đầy đủ trong năm nay.

(ii) Giảm chi phí ngân hàng do khách hàng mua hàng qua thẻ của hoạt động bán hàng miễn thuế.

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.420.867.442	3.990.568.827
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	5.946.900.569	5.274.930.614
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	61.438.793	61.174.586
- Công ty TNHH Thương mại Hàng Không Cam Ranh	222.409.628	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	5.663.052.148	5.213.756.028
	7.367.768.011	9.265.499.441

29. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.588.555.110	32.215.647.028
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.588.555.110	32.215.647.028
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.182.193	9.887.653
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.936	3.258

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.588.555.110	32.215.647.028
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.588.555.110	32.215.647.028
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ:		
- Các khoản cổ tức hoặc các khoản khác liên quan đến cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm đã được giảm trừ vào lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	1.229.546.446	2.579.922.838
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các khoản điều chỉnh trên	20%	20%
- Tác động sau thuế của các khoản điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế	983.637.157	2.063.938.270
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.182.193	9.887.653
Số lượng cổ phiếu bình quân dự kiến phát hành thêm	-	1.500.000
+ Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	1.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân dùng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	12.182.193	11.387.653
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.017	3.010

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	28.903.767.059	22.115.042.726
Chi phí nhân công	95.028.140.131	69.496.513.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.394.360.875	14.413.581.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.067.718.065	50.709.295.815
Chi phí khác bằng tiền	26.108.987.539	17.717.876.457
	224.502.973.669	174.452.310.417

31. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.415.581.712	-	62.772.528.467	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.454.295.863	-	36.879.908.641	-
Các khoản cho vay	68.158.072.503	-	33.140.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	63.926.401.250	(146.963.750)	37.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	200.000.000	-	-	-
	249.154.351.328	(146.963.750)	170.292.437.108	-
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			36.066.919.864	42.674.143.964
Phải trả người bán, phải trả khác			17.590.930.108	18.830.477.796
Chi phí phải trả			3.473.497.711	1.911.155.310
			57.131.347.683	63.415.777.070

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2019				
Đầu tư ngắn hạn	63.779.437.500	-	-	63.779.437.500
Đầu tư dài hạn	-	-	200.000.000	200.000.000
	63.779.437.500	-	200.000.000	63.979.437.500
01/01/2019				
Đầu tư ngắn hạn	37.500.000.000	-	-	37.500.000.000
	37.500.000.000	-	-	37.500.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.415.581.712	-	-	83.415.581.712
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.454.295.863	-	-	33.454.295.863
Các khoản cho vay	68.158.072.503	-	-	68.158.072.503
	185.027.950.078	-	-	185.027.950.078
01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.772.528.467	-	-	62.772.528.467
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.879.908.641	-	-	36.879.908.641
Các khoản cho vay	33.140.000.000	-	-	33.140.000.000
	132.792.437.108	-	-	132.792.437.108

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2019				
Vay và nợ	27.532.064.100	8.534.855.764	-	36.066.919.864
Phải trả người bán, phải trả khác	17.530.930.108	60.000.000	-	17.590.930.108
Chi phí phải trả	3.473.497.711	-	-	3.473.497.711
	48.536.491.919	8.594.855.764	-	57.131.347.683
01/01/2019				
Vay và nợ	17.069.644.100	25.604.499.864	-	42.674.143.964
Phải trả người bán, phải trả khác	18.800.477.796	30.000.000	-	18.830.477.796
Chi phí phải trả	1.911.155.310	-	-	1.911.155.310
	37.781.277.206	25.634.499.864	-	63.415.777.070

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

33. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ phục vụ mặt đất và hàng hóa VND	Phục vụ ăn uống và bán hàng hóa VND	Bán hàng miễn thuế VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	177.612.897.982	84.892.494.947	5.340.407.341	24.745.014.076	292.590.814.346
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	51.211.099.848	24.810.925.545	599.333.341	4.197.517.231	80.818.875.965
Tổng chi phí mua tài sản cố định	30.418.915.704	2.917.345.454	100.640.000	-	33.436.901.158
Tài sản bộ phận	175.961.823.326	18.972.074.178	30.000.000	-	194.963.897.504
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	274.331.913.247
Tổng tài sản	175.961.823.326	18.972.074.178	30.000.000	-	469.295.810.751
Nợ phải trả của các bộ phận	61.466.006.216	-	-	1.596.339.801	63.062.346.017
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	13.108.758.693
Tổng nợ phải trả	61.466.006.216	-	-	1.596.339.801	76.171.104.710

Theo khu vực địa lý:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do trên 90% doanh thu của Công ty phát sinh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất Sân Bay Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể của Công ty con	Thuê trang thiết bị, chi phí đào tạo	3.374.729.959	1.736.887.732

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	Khoản mục	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất Sân Bay Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể của Công ty con	Phải trả người bán	2.522.987.900	94.727.186

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.793.462.400	1.811.550.700

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

36. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 19 tháng 3 năm 2020.

Nguyễn Đình Việt
Người lập

Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng



Trương Minh Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 3 năm 2020